

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH CỦA LUẬT SƯ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CHỨC NĂNG BẢO CHỮA

NGUYỄN VĂN MINH*

Chứng minh là hoạt động quan trọng nhất, xuyên suốt toàn bộ quá trình tố tụng và hoạt động chứng minh của luật sư là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình này. Chức năng bảo chữa trong tố tụng hình sự cũng được thể hiện thông qua hoạt động chứng minh của luật sư. Bài viết phân tích một số vấn đề liên quan đến hoạt động chứng minh của luật sư như quyền chứng minh, nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự, nguyên tắc suy đoán vô tội và mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa hoạt động chứng minh của luật sư với chức năng bảo chữa trong tố tụng hình sự.

Từ khóa: tố tụng hình sự, hoạt động chứng minh của luật sư; mối quan hệ hoạt động chứng minh của luật sư với chức năng bảo chữa

Nhận bài ngày: 5/11/2017; đưa vào biên tập: 15/11/2017; phản biện: 25/11/2017; duyệt đăng: 25/2/2018

1. HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH CỦA LUẬT SƯ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Khái quát chung về hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự

Chứng minh là hoạt động cốt lõi xuyên suốt quá trình tố tụng hình sự kể từ khi khởi tố, điều tra đến truy tố, xét xử, thu hút sự tham gia của tất cả các chủ thể

liên quan nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ thực chất là các hoạt động tìm kiếm chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết về vụ án hình sự của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án và những người có quyền chứng minh trong hoạt động tố tụng hình sự. “Chứng minh là việc sử dụng các chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án hình sự. Ở nghĩa đó, khái niệm chứng minh đồng nghĩa với

* Đoàn Luật sư Long An.

khái niệm nghiên cứu vụ án được tiến hành ở giai đoạn điều tra và xét xử, được thể hiện ở việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ, và ở việc làm sáng tỏ với sự giúp đỡ của chứng cứ tất cả các sự kiện, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án” (Võ Khánh Vinh, 2002: 159).

Trong quá trình chứng minh các cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án, người bào chữa không trực tiếp chứng kiến đối tượng chứng minh, không nhìn thấy tội phạm xảy ra, không có quyền và lợi ích liên quan, nhưng có trách nhiệm chứng minh và quyền chứng minh về các tình tiết của vụ án. Vì vậy, để tạo dựng lại toàn bộ những sự kiện đã xảy ra một cách khách quan toàn diện, các chủ thể chứng minh phải tiến hành thu thập những thông tin, tài liệu chứng cứ liên quan đến đối tượng chứng minh để xác định sự thật khách quan của vụ án.

Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự là quá trình đi tìm chân lý khách quan của vụ án trên cơ sở phương pháp luận về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhằm dựng lại bức tranh thực tế về những gì đã xảy ra trong quá khứ thông qua các chứng cứ. Hoạt động này được tiến hành trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử; nó không những phải tuân thủ tuyệt đối các quy định về trình tự, thủ tục của bộ *Luật Tố tụng hình sự* mà còn phải dựa trên các quy luật chung của quá trình nhận thức, theo logic: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Đó là con

đường biện chứng của nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan” (V.I. Lênin, 1991: 179).

Trong quá trình chứng minh, cơ quan tố tụng phải dựa vào chứng cứ đã thu thập và đánh giá để chứng minh tội phạm và người phạm tội cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Còn người bào chữa cũng phải dựa vào chứng cứ để chứng minh bác bỏ một phần hay toàn bộ sự buộc tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho thân chủ của mình. Như vậy, chứng cứ có vai trò rất quan trọng, nó là cơ sở duy nhất và bắt buộc để các bên tham gia tố tụng sử dụng làm phương tiện chứng minh trong vụ án hình sự.

Hoạt động tố tụng hình sự có sự tham gia của nhiều chủ thể chứng minh khác nhau. Ngoài những chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nghĩa vụ chứng minh tội phạm thì các chủ thể khác là những người tham gia tố tụng như bị can, bị cáo, người bào chữa... cũng thực hiện quyền chứng minh của họ. Xuất phát từ góc độ chức năng, thẩm quyền cũng như quyền và nghĩa vụ khác nhau mà vai trò chứng minh của các chủ thể cũng khác nhau. Hoạt động chứng minh của các chủ thể tố tụng này bị chi phối bởi những nhiệm vụ và lợi ích khác nhau, phương thức hoạt động khác nhau nhưng giữa chúng có sự ràng buộc, liên kết thống nhất với nhau bởi mục đích chung của tố tụng hình sự là làm sáng tỏ sự thật khách quan vụ án, giúp cho Tòa án giải quyết vụ án một cách đúng đắn, khách quan, công

bằng không bỏ lọt tội phạm, không làm oan cho người vô tội. Như vậy, có thể hiểu một cách khái quát: Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự là quá trình hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định để thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

1.2. Khái niệm hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự

Qua nghiên cứu bộ *Luật Tố tụng hình sự* và các văn bản pháp luật Việt Nam, cho thấy, mặc dù đã có nhiều tài liệu nghiên cứu pháp lý, các giáo trình, bài báo khoa học đề cập, nghiên cứu về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự, quá trình chứng minh trong vụ án hình sự, về hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Nhưng vẫn chưa có công trình khoa học nào định ra khái niệm về hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự.

Luật sư là những người am hiểu pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ và thẻ luật sư để hành nghề luật sư chuyên nghiệp. Luật sư là người có đủ điều kiện để tham gia tố tụng và tư vấn pháp luật cho khách hàng. Khi nói đến nghề luật sư là nói đến cái chung, còn nói đến luật sư là nói đến con người cụ thể. Hoạt động nghề nghiệp của luật sư nhằm góp

phần bảo vệ công lý, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Tiêu chuẩn luật sư được quy định cụ thể như sau: “Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư” (Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2012: 136).

Ngoài ra, pháp luật còn quy định: “Người có đủ tiêu chuẩn luật sư muốn được hành nghề luật sư phải có chứng chỉ hành nghề và gia nhập một Đoàn luật sư để thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng” (Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2012: 136-137). Quy định chặt chẽ về điều kiện hành nghề luật sư nhằm bảo đảm tính chuyên nghiệp của nghề luật sư và tránh những trường hợp người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện vẫn thực hiện dịch vụ pháp lý như luật sư.

Luật sư tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự với vai trò là những người tham gia tố tụng. Họ không có trách nhiệm chứng minh tội phạm và người phạm tội, trách nhiệm này là của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, mà luật sư được quyền sử dụng các biện pháp do pháp luật quy định, được sử dụng lý lẽ, chứng cứ để chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho

người bị buộc tội trong vụ án hình sự. Như vậy, có thể hiểu: luật sư là những người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án hình sự.

Trong quá trình hành nghề của mình, luật sư có thể tham gia tố tụng với nhiều tư cách để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ đề cập, nghiên cứu về luật sư với tư cách là người bào chữa, không nghiên cứu luật sư với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự. Sự tham gia của luật sư vào quá trình chứng minh không chỉ để bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho người bị buộc tội mà còn là sự phản biện cần thiết đối với cơ quan tiến hành tố tụng. Sự tham gia mang tính đối trọng của luật sư đối với cơ quan buộc tội sẽ là động lực thúc đẩy cơ quan này khắc phục, hạn chế sai sót trong quá trình chứng minh tội phạm.

Hoạt động chứng minh của luật sư là một trong những hoạt động chứng minh của tố tụng hình sự nên hoạt động này cũng được thể hiện bằng việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ để chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội. Đây là quá trình nhận thức vụ án thông qua việc nghiên cứu các tình tiết, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, gặp mặt, trao đổi với người bị buộc tội, đề xuất với cơ quan tiến hành tố tụng, hỏi, tranh luận

tại phiên tòa... để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội trong vụ án hình sự.

Quá trình chứng minh nói chung và hoạt động chứng minh của luật sư nói riêng là những hoạt động tố tụng hình sự nên các hoạt động này phải được tiến hành theo một trật tự và dưới những hình thức tố tụng nhất định. Đây là một đòi hỏi mang tính bắt buộc đối với hoạt động tố tụng để bảo đảm các tình tiết của vụ án được thu thập một cách hợp pháp, đúng đắn để bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự. “Yêu cầu về sự tuân thủ trình tự và thủ tục chặt chẽ là một trong những yêu cầu quan trọng đối với các hoạt động tố tụng và có thể nói không sai rằng, nếu đứng ở góc độ của yêu cầu về bảo vệ phẩm giá của con người thì yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt các thủ tục là yêu cầu quan trọng bậc nhất và cũng là giá trị to lớn nhất của tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền” (Đào Trí Úc, 2017: 31).

Chứng cứ là phương tiện quan trọng nhất để chứng minh; dựa trên cơ sở chứng cứ mà các sự kiện, tình tiết về hành vi của tội phạm được xác định và qua đó sẽ loại trừ, phủ định những gì không có thật, không xảy ra trong hiện thực khách quan. Luật sư sử dụng chứng cứ để chứng minh cho quan điểm bào chữa của mình. Có thể nói, hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và hoạt động chứng minh của luật sư nói riêng về thực chất và suy cho cùng là quá trình xem xét, giải quyết về chứng cứ, mọi hoạt

động chứng minh đều được bắt đầu và kết thúc từ chứng cứ.

Quyền tố tụng của luật sư ra đời trên cơ sở thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội, luật sư là người bảo vệ cho người bị buộc tội nên khi tham gia vào hoạt động chứng minh luật sư có quyền thu thập, đánh giá chứng cứ và sử dụng chứng cứ để làm phương tiện bào chữa cho người bị buộc tội, nhưng đây là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của người bào chữa. Như vậy, cần khẳng định rằng chứng minh trong tố tụng hình sự là hoàn toàn thuộc về quyền của người bào chữa.

Hoạt động chứng minh của luật sư có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động chứng minh của các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự, nhưng không đồng nhất nhau. Nếu như, chủ thể buộc tội sử dụng chứng cứ để chứng minh tội phạm và người phạm tội; chủ thể xét xử là nhằm chứng minh cho sự đúng đắn và có căn cứ trong bản án, trong quyết định của mình, thì hoạt động chứng minh của luật sư trong tất cả các giai đoạn tố tụng đều hướng vào việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ nhằm mục đích để bảo vệ cho lợi ích của cá nhân người bị buộc tội.

Như vậy, hoạt động chứng minh của luật sư là một trong những bộ phận hợp thành của toàn bộ quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự. Mối quan hệ giữa hoạt động chứng minh của luật sư với quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự là mối quan hệ

biện chứng giữa cái riêng và cái chung, cái thành phần và cái toàn thể. Ở đây, cái riêng là hoạt động chứng minh của luật sư và hoạt động chứng minh này nằm trong toàn bộ cái chung của quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự.

Từ những phân tích nêu trên có thể đưa ra khái niệm: Hoạt động chứng minh của luật sư là một bộ phận quan trọng của hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự; là quá trình nhận thức về vụ án hình sự được thể hiện bằng các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định để chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội, góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

1.3. Một số vấn đề liên quan đến hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự

Quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự được thể hiện thông qua hoạt động chứng minh của luật sư. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, hoạt động chứng minh của luật sư liên quan đến các nguyên tắc của pháp luật tố tụng hình sự cũng như quyền, nghĩa vụ của chủ thể này khi tham gia vào hoạt động tố tụng hình sự.

1.3.1. Hoạt động chứng minh của luật sư trong mối liên hệ với nghĩa vụ chứng minh và quyền chứng minh của các chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng hình sự.

Trách nhiệm chứng minh và quyền chứng minh trong tố tụng hình sự là

một trong những vấn đề cơ bản và quan trọng về lý luận và thực tiễn, nó liên quan đến hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Theo *Luật Tố tụng hình sự*: “Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội” (Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2015: 17). Về bản chất, ai buộc tội thì người đó phải chứng minh. Cơ quan điều tra có nghĩa vụ chứng minh tội phạm, vì cơ quan này ra quyết định khởi tố một người nào đó với tư cách là bị can và buộc tội bị can này. Viện Kiểm sát truy tố bị can ra trước tòa án bằng bản cáo trạng để buộc tội nên cũng phải có nghĩa vụ chứng minh tội phạm. Như vậy, có một vấn đề đặt ra là Tòa án có nghĩa vụ chứng minh tội phạm hay không? Vấn đề này có hai quan điểm khác nhau: quan điểm thứ nhất cho rằng Tòa án có nghĩa vụ chứng minh; quan điểm thứ hai thì cho rằng Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh. Chúng tôi đồng ý với quan điểm thứ hai là Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm. Bởi lẽ, Tòa án không làm nhiệm vụ xác định sự thật khách quan nhưng tòa án có quyền đánh giá chứng cứ và kết luận của các bên có phải là sự thật khách quan hay không. Tòa án có thẩm quyền chấp nhận hay bác bỏ quan điểm của bên buộc tội hoặc bên bào chữa đưa ra và chỉ có Tòa án mới có quyền này. Vì vậy, nếu cho rằng Tòa án cũng có nghĩa vụ chứng minh tội phạm thì điều này sẽ

không phù hợp với chức năng xét xử của Tòa án. Trong ba chức năng cơ bản của tố tụng hình sự (buộc tội, bào chữa, xét xử) thì Tòa án là chủ thể thực hiện chức năng xét xử, không thực hiện chức năng buộc tội. Chỉ có chủ thể thực hiện chức năng buộc tội mới có nghĩa vụ chứng minh tội phạm.

Trách nhiệm chứng minh chính là nghĩa vụ bảo vệ các quan điểm do mình đưa ra của các chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng. “Nếu nghĩa vụ chứng minh việc tố cáo có đúng hay không là do người tố cáo đảm nhiệm, thì bị can hoặc người bị xét xử cũng không được miễn nghĩa vụ tương tự đối với luận điểm do mình nêu lên” (I.A. Vursincki, 1950: 381). Vậy người bào chữa có nghĩa vụ chứng minh không? Theo chúng tôi, nghĩa vụ chứng minh không thuộc về người bào chữa. Dù người bào chữa có nghĩa vụ bảo vệ cho bị can, bị cáo nên họ phải có trách nhiệm đưa ra chứng cứ để biện minh, giảm nhẹ trách nhiệm cho thân chủ của mình, nhưng điều đó không phải là nghĩa vụ chứng minh theo nghĩa tố tụng hình sự, mà đây là quyền chứng minh của người bào chữa.

Như vậy, chứng minh tội phạm là trách nhiệm của chủ thể buộc tội và đây được coi là nghĩa vụ tố tụng của họ, còn hoạt động chứng minh của người bị buộc tội hoặc người bào chữa không phải là nghĩa vụ chứng minh mà đây là quyền tố tụng của họ.

Để chứng minh tội phạm thì chủ thể buộc tội phải có trách nhiệm thu thập

đầy đủ chứng cứ để chứng minh mà không cần xem xét việc người bị buộc tội có bác bỏ được việc buộc tội hay không. Nếu người bị buộc tội hoặc người bào chữa không đưa ra được chứng cứ để chứng minh về sự vô tội thì không được dựa vào điều này để làm căn cứ buộc tội đối với họ. Vì chứng minh vô tội là quyền chứ không phải là nghĩa vụ nên quyền này có được thực hiện hay không, thực hiện như thế nào là hoàn toàn tùy thuộc vào ý chí và sự lựa chọn của họ. Vì, nếu cho rằng người bị buộc tội hoặc người bào chữa phải có nghĩa vụ chứng minh về sự vô tội thì đã biến nguyên tắc suy đoán vô tội thành suy đoán có tội.

Hoạt động chứng minh của luật sư luôn gắn liền với việc thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ. Thế nhưng, bên buộc tội thường được pháp luật trao cho họ quá nhiều quyền và nhiều biện pháp hữu hiệu để thu thập chứng cứ phục vụ cho hoạt động chứng minh tội phạm; còn người bào chữa cũng có quyền thu thập chứng cứ nhưng chỉ trong phạm vi nhất định và khó thực hiện trên thực tế, vì trong nhiều trường hợp người bào chữa tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ đã bị từ chối hoặc gây khó khăn, cản trở. Nếu thu thập chứng cứ gặp khó khăn thì người bào chữa có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, quyền đề nghị thu thập chứng cứ là cả một quá trình và không phải lúc nào cũng dễ dàng được đáp ứng kịp thời, đầy đủ đúng theo đề nghị của người bào chữa.

Như vậy, trong thực tiễn luật tố tụng hình sự chưa thật sự bảo đảm cho người bào chữa thực hiện tốt các quyền tố tụng của họ. Trong khi đó, sự tham gia tích cực của người bào chữa vào hoạt động tố tụng hình sự sẽ là tác nhân quan trọng thúc đẩy, nâng cao chất lượng xét xử. Vì vậy, pháp luật cần có những quy định cụ thể, rõ ràng bảo đảm tính khả thi cho chủ thể thực hiện nghĩa vụ chứng minh và chủ thể có quyền chứng minh (tức bên buộc tội và bên gỡ tội) có cơ hội bình đẳng với nhau trong hoạt động thu thập chứng cứ khi tham gia tố tụng.

1.3.2. Hoạt động chứng minh của luật sư trong mối liên hệ với nguyên tắc suy đoán vô tội

Trong hoạt động tố tụng hình sự, tầm lá chắn quan trọng, vững chắc nhất đối với quyền con người, quyền công dân, phòng ngừa những vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, là việc ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội. “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội” (Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2015: 16). Như vậy, khi không đủ chứng cứ để buộc tội thì Tòa án phải tuyên bố vô tội, đó là nguyên tắc giải quyết nghi ngờ về lỗi trong tố tụng hình sự, mọi nghi

ngờ về lỗi của người bị buộc tội phải được giải thích theo hướng có lợi cho họ. Tuy nhiên, trong thực tiễn hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thường có khuynh hướng xem bị can, bị cáo như người đã có tội, dù lỗi của họ chưa được chứng minh.

Nguyên tắc suy đoán vô tội là một sự bảo đảm pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền công dân và chứng minh tội phạm trong tố tụng hình sự. Dưới góc độ chứng minh thì suy đoán vô tội là phương pháp chứng minh bằng phản chứng. Nghĩa là, trước khi trực tiếp chứng minh bị can, bị cáo có tội thì người buộc tội phải đặt ra một giả thuyết ngược lại với giả định là bị can, bị cáo vô tội. Khi giả thuyết về sự vô tội này chưa bị bác bỏ thì nó vẫn đúng.

Vì vậy, trong quá trình chứng minh tội phạm, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trước tiên phải xác định: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không? Câu hỏi này luôn luôn phải được đặt ra xuyên suốt tiến trình tố tụng cho đến khi việc buộc tội được chứng minh hoàn toàn. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội, khi không chứng minh được thì tất nhiên phải coi như người bị buộc tội không phạm tội. Nói cách khác, đây là nguyên tắc “Tội không được chứng minh, đồng nghĩa với sự vô tội được chứng minh”.

Quyền bào chữa cũng như quyền chứng minh về sự vô tội có mối quan hệ mật thiết với nguyên tắc suy đoán vô tội. “Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chỉ có thể được

thực hiện đầy đủ và hiện thực nếu tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội. Vi phạm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo luôn luôn là vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội ở chừng mực nhất định nào đó, và ngược lại vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội tất yếu dẫn đến vi phạm quyền bào chữa của họ” (Nguyễn Thái Phúc, 2006: 72-83). Việc tôn trọng và triệt để tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chứng minh của luật sư trong quá trình thực hiện chức năng bào chữa, giúp cho Tòa án giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

2. MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH CỦA LUẬT SƯ VỚI CHỨC NĂNG BÀO CHỮA TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Chức năng bào chữa trong tố tụng hình sự

Chức năng bào chữa là một trong những chức năng quan trọng của tố tụng hình sự và có mối quan hệ gắn bó với hoạt động chứng minh của luật sư. “Các chức năng của tố tụng hình sự là những hoạt động mang tính định hướng, cơ bản nhằm phân định các hoạt động trong lĩnh vực tố tụng hình sự của các chủ thể khác nhau, nhằm tạo nên sự ổn định và mang tính phù hợp với nội dung, mục đích của hệ thống tố tụng hình sự” (Đinh Thị Mai, 2015: 10). Hiện nay đa số các ý kiến đều thừa nhận tố tụng hình sự có các chức năng cơ bản, đó là: chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử. Như vậy, chức năng bào chữa là một trong ba

chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, nhưng hiện nay khái niệm về chức năng bào chữa vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Theo nhà luật học người Nga là M.X. Xtrôgôvích (1968: 196) thì “Chức năng bào chữa là tổng hòa các hành vi tố tụng hướng tới bãi bỏ sự buộc tội và xác định bị can không có lỗi hoặc nhằm làm giảm nhẹ trách nhiệm của bị can”. Quan điểm này đã nêu lên bản chất của chức năng bào chữa. Tuy nhiên, tác giả vẫn chưa chỉ rõ về chủ thể thực hiện chức năng bào chữa. Ý kiến khác cho rằng: “Chức năng bào chữa là một dạng hoạt động tố tụng hình sự được pháp luật quy định và bảo đảm cho bên bị buộc tội (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa) khả năng đưa ra chứng cứ và lý lẽ chống lại sự buộc tội và giảm nhẹ trách nhiệm cho mình” (Hoàng Thị Minh Sơn, 2015: 24). Ý kiến này đã chỉ ra những đặc điểm của chức năng bào chữa, nhưng về mục đích thì vẫn còn trong phạm vi hẹp là chỉ nhằm chống lại sự buộc tội và giảm nhẹ trách nhiệm mà chưa mở rộng đến vấn đề thực hiện những việc khác có lợi cho người bị buộc tội. Còn quan điểm thứ ba cho rằng: “Chức năng bào chữa là một dạng hoạt động tố tụng được pháp luật đảm bảo cho người bị buộc tội khả năng bằng cách tự mình và nhờ người khác đưa ra các chứng cứ và lập luận, không chỉ bác bỏ sự buộc tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà còn thực hiện những gì có lợi cho người bị buộc tội

trong quá trình tố tụng” (Nguyễn Thái Phúc, 2015: 49). Quan điểm này không chỉ nêu rõ bản chất của chức năng bào chữa mà còn đề cập khá đầy đủ về chủ thể, nội dung, phương tiện, mục đích của chức năng bào chữa.

Như vậy, tùy theo quan điểm và cách tiếp cận khác nhau mà khái niệm về chức năng bào chữa được hiểu khác nhau, mỗi quan điểm đều có tính hợp lý nhất định. Chúng tôi đồng tình với quan điểm thứ ba ở trên và cho rằng chức năng bào chữa có các đặc điểm cơ bản như sau: Chức năng bào chữa là một dạng hoạt động tố tụng hình sự để bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội; chức năng bào chữa hướng đến ba mục đích là, dùng chứng cứ và lý lẽ để bác bỏ sự buộc tội, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị buộc tội; quyền bào chữa chỉ thuộc về người bị buộc tội (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo); chỉ có người bị buộc tội mới là chủ thể của quyền bào chữa, còn người bào chữa không là chủ thể của quyền bào chữa mà là chủ thể thực hiện quyền bào chữa; thời điểm phát sinh chức năng bào chữa bắt đầu từ khi một người nào đó bị cơ quan có thẩm quyền buộc tội cho đến khi vụ án được giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật.

2.2. Mối quan hệ giữa hoạt động chứng minh của luật sư với chức năng bào chữa

Chức năng của tố tụng hình sự là chức năng chung, mang tính bao quát,

còn chức năng giao cho từng chủ thể tổ tụng thực hiện là sự cụ thể hóa các chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự; các chức năng cơ bản được thể hiện thông qua hoạt động chứng minh của các chủ thể khi thực hiện các chức năng này.

Chức năng bảo chữa trong tổ tụng hình sự được thể hiện thông qua các hoạt động bảo chữa. Hoạt động bảo chữa lại được thực hiện bằng các hoạt động chứng minh của luật sư. Hoạt động chứng minh của luật sư là biểu hiện cụ thể và rõ nét nhất về quyền bảo chữa trong quá trình tố tụng. Luật sư là chủ thể thực hiện chức năng bảo chữa chủ lực, quan trọng nhất trong hoạt động tố tụng hình sự. Thông qua hoạt động chứng minh, luật sư phản ánh vai trò của chức năng bảo chữa cũng như bảo đảm cho quyền bảo chữa của người bị buộc tội được thực hiện một cách đầy đủ và đạt hiệu quả nhất trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Nếu hoạt động chứng minh của luật sư được thực hiện tốt thì quyền bảo chữa của người bị buộc tội được bảo đảm, nhiệm vụ bảo chữa của luật sư đã hoàn thành, chức năng bảo chữa được thực thi.

Mối quan hệ giữa hoạt động chứng minh của luật sư với chức năng bảo chữa là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Trong đó, chức năng bảo chữa được xác định như là hình thức có mối quan hệ với nội dung là hoạt động chứng minh của luật sư.

Vì vậy, chức năng bảo chữa và hoạt động chứng minh của luật sư không thể tách rời, mà luôn gắn bó hữu cơ với nhau. Không có chức năng bảo chữa nào mà không chứa đựng nội dung về hoạt động chứng minh của luật sư. Và ngược lại, cũng không thể có hoạt động chứng minh của luật sư nếu chúng không được tồn tại dưới hình thức thực hiện chức năng bảo chữa. Có thể nói, ở đâu có chức năng bảo chữa thì ở đó tất yếu phải có hoạt động chứng minh của luật sư.

3. KẾT LUẬN

Chứng minh là hoạt động cốt lõi xuyên suốt toàn bộ quá trình tố tụng, nó thu hút sự tham gia của những chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự để làm sáng tỏ sự thật khách quan vụ án. Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và hoạt động chứng minh của luật sư nói riêng hiện nay đang còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu về lý luận và thực tiễn. Trên đây là những nghiên cứu bước đầu của chúng tôi về hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự và một số vấn đề liên quan đến hoạt động này như, quyền và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự; nguyên tắc suy đoán vô tội và mối quan hệ mật thiết giữa hoạt động chứng minh của luật sư với chức năng bảo chữa, với mong muốn góp phần hoàn thiện về hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đào Trí Úc. 2017. *Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam theo quy định của bộ Luật Tổ tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hiện nay*. Kỷ yếu. Tọa đàm khoa học, Bộ Công an.
2. Đinh Thị Mai. 2015. *Các chức năng của tổ tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*. Hội thảo khoa học, Học viện Khoa học xã hội.
3. Lênin, V.I. 1991. *Bút ký triết học*. Toàn tập, tập 29. Mátxcova: Nxb. Tiến bộ.
4. Nguyễn Thái Phúc. 2006. “Nguyên tắc suy đoán vô tội”. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 11.
5. Nguyễn Thái Phúc. 2015. “Các chức năng của tổ tụng hình sự và vấn đề hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay”, trong Hội thảo khoa học *Các chức năng của tổ tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*. Học viện Khoa học xã hội, ngày 28/11/2015.
6. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. 2012. *Luật Luật sư năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2012*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
7. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. 2015. *Bộ Luật Tổ tụng hình sự năm 2015*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
8. Hoàng Thị Minh Sơn. 2015. “Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng của tổ tụng hình sự”, trong Hội thảo khoa học *Các chức năng của tổ tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*. Học viện Khoa học xã hội, ngày 28/11/2015.
9. Võ Khánh Vinh. 2002. *Giáo trình Luật tổ tụng hình sự Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
10. Vursinxki. 1950. *Lý luận về chứng cứ tư pháp trong pháp luật Xôviết*. Mátxcova: Nxb. Sách pháp lý.
11. Xtrôgôvích, M.X. 1968. *Giáo trình Luật Tổ tụng hình sự Xôviết*, tập 1. Mátxcova: Nxb. Khoa học.